

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST

Ngày: 14/01/2022

V/v: "Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nhân

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Văn Tiến

2. Bà Đặng Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2021/TLST-KDTM ngày 29 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2021/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T (viết tắt: Công ty T); Địa chỉ: Quốc lộ A, thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L – Giám đốc. Ông L có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH H (Viết tắt: Công ty H). Địa chỉ: thôn A, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hải S – Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền hiện tại: Bà Nguyễn Thị Thu H – Kế toán trưởng Công ty TNHH H. (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 12/11/2021 từ ông Nguyễn Hải S – Giám đốc. Ông Sơn vắng mặt, bà Hà có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Đại diện nguyên đơn – Công ty T trong đơn khởi kiện, trong các văn bản tố tụng và trong các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa trình bày:

Ngày 09/5/2019, Công ty TNHH T và Công ty TNHH H ký hợp đồng kinh tế số 21/2019/HĐKT. Theo đó, Công ty Thăng Long (bên bán) thỏa thuận bán cho công ty H (bên mua) mặt hàng: Lốp, Săm, Yếm xe ô tô tải. Phương thức thanh toán giao nhận hàng theo từng lần căn cứ vào nhu cầu của bên mua. Phương thức thanh toán: Trả chậm vào cuối tháng khi bên B xuất hóa đơn GTGT thì bên mua có trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền hàng. Mức dư nợ trả chậm không quá 500.000.000 đồng/tháng. Ngày 28/6/2019 Công ty T đã xuất hóa đơn GTGT số: 00049 cho Công ty Hải Sơn trị giá: 300.000.000đ. Ngày 25/9/2019 Công ty T đã xuất hóa đơn GTGT

số: 00061 cho Công ty H trị giá: 937.900.000đ. Tổng giá trị hàng hóa mà công ty T đã xuất cho công ty H là: 1.237.900.000đ. Tính đến ngày 23/11/2021, Công ty H chỉ mới thanh toán cho công ty T số tiền: 770.000.000đ. Số tiền hàng còn lại chưa thanh toán: 467.900.000đ. Số tiền lãi phát sinh do Công ty H đã vi phạm hợp đồng, cố ý chây ì, chiếm dụng vốn của nguyên đơn đã hơn 2 năm qua (lãi suất 12%/năm), mức lãi suất tiền vay không thể chấp theo quy định của ngân hàng) nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu lãi 10%/năm theo luật định, tính đến ngày xét xử 14/01/2022 là: 183.477.235đ. Tổng số tiền công ty T yêu cầu công ty H phải trả là: 651.377.235đ.

* Đại diện của bị đơn – Công ty TNHH H trình bày: Vào tháng 6 năm 2019 Công ty Hải Sơn có ký hợp đồng mua bán lớp với công ty T. Ngày 14 tháng 6 năm 2019 công ty H có chuyển khoản tạm ứng trước tiền mua hàng cho công ty T vào tài khoản 53110000073996 ngân hàng BIDV Quảng Bình số tiền 300.000.000đ. Đến ngày 25 tháng 09 năm 2019 công ty T nhập hàng và xuất hóa đơn cho công ty H theo hóa đơn số 0000061 với số tiền hàng là 852.636.358đ, tiền thuế GTGT là: 85.263636đ, tổng tiền là: 937.900.000đ. Sau thời gian ngắn sử dụng lớp hay bị hư hỏng, cụ thể là lớp nổ, nên công ty H có gọi điện báo với giám đốc công ty T để hai bên cùng giải quyết, nhưng phía bên công ty T báo với công ty H chờ công ty T giải quyết. Sau đó công ty H gọi điện thông báo ngừng cung cấp hàng và ngừng thanh toán lô hàng trên, đến khi hai bên thống nhất được số lớp hư hỏng trên. Ngày 28/12/2019 công ty H vận chuyển máy xúc DOOSAN 300 từ Hà Nội vào Quảng Bình cho công ty T với giá 20.000.000đ xuất hóa đơn số 0000661 ngày 16 tháng 01 năm 2020, công ty T chưa thanh toán cho công ty H nên Công ty H đưa vào đối trừ công nợ theo sổ chi tiết thanh toán với người mua năm 2021.

Trong năm 2020 do dịch bệnh khó khăn nên công ty H không thanh toán cho công ty T, năm 2021 công ty H đã thanh toán cho công ty T tổng số tiền là 450.000.000đ (chi tiết có ủy nhiệm chi kèm theo). Như vậy tính đến ngày 13 tháng 12 năm 2021 công ty H còn nợ công ty T số tiền là: 167.900.000đ kèm theo sổ chi tiết thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng mua bán hàng hóa nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết và cũng là nơi bị đơn có đăng ký trụ sở hoạt động kinh doanh. Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35; Điều 39. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập làm bản tự khai, khi tiến hành hòa giải thì bị đơn vắng mặt, nguyên đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vì các bên đã nhiều lần làm việc nhưng bên bị đơn cố tình chây ì, không hợp tác. Vụ án thuộc trường hợp hòa giải không

được. Ngày 14/01/2022 Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định xét xử số 151/2021/QĐST-KDTM ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu thanh toán số tiền hàng còn nợ theo hợp đồng: Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 21/2019/HĐKT được ký kết giữa hai bên Công ty TNHH T và Công ty TNHH H và các chứng cứ có trong hồ sơ xác định được giữa hai công ty có sự ký kết thỏa thuận trong việc mua bán lớp, sấm, yếm. Quá trình thực hiện hợp đồng, thời gian đầu các bên đã thực hiện đúng theo thỏa thuận tại hợp đồng, tuy nhiên sau thì phát sinh vi phạm nên Công ty T đã khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp. Theo bảng giao nhận hàng (có chữ ký của bên nhận) và tại bảng kê chi tiết công nợ do nguyên đơn cung cấp xác định số hàng mà công ty T đã chuyển cho công ty H có giá là 1.237.900.000đ; Ngày nhận hàng đầu tiên là 08/6/2019, ngày nhận hàng cuối cùng là 29/7/2019, công ty T đã xuất 02 hóa đơn GTGT, lần 1: 300.000.000đ ngày 28/6/2019 và lần 2: 937.900.000đ ngày 25/9/2019. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H đã 5 lần chuyển trả tiền hàng cho công ty T với tổng số tiền 750.000.000đ (ngày 14/6/2019: 300.000.000đ, ngày 07/01/2021: 100.000.000đ; ngày 09/02/2021: 150.000.000đ; 28/9/2021: 100.000.000đ; ngày 18/11/2021: 100.000.000đ). Tháng 12/2019 phía công ty H có vận chuyển máy xúc DOOSAN 300 từ Hà Nội vào Quảng Bình cho công ty T với giá 20.000.000đ xuất hóa đơn số 0000661 ngày 16 tháng 01 năm 2020, nay công ty T đồng ý đối trừ vào công nợ của công ty H.

Phía công ty H cho rằng công ty T chỉ mới chuyển hàng và xuất hóa đơn có giá trị 937.900.000đ. còn hóa đơn GTGT có giá 300.000.000đ phía công ty H chưa nhận được, việc chuyển số tiền 300.000.000đ vào ngày 14/6/2019 là cho công ty T ứng trước tiền hàng. HĐXX nhận thấy: tại Hợp đồng số 21 mà hai bên đã ký có nội dung về phương thức thanh toán “*Cuối tháng phát sinh đó, kế toán hai bên đối chiếu công nợ và bên B (công ty T) xuất hóa đơn GTGT cho bên A (công ty H). Khi bên A xác định đúng công nợ và nhận được hóa đơn GTGT mà bên B xuất thì bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B toàn bộ số tiền hàng đã đối chiếu có xác nhận của hai bên*”. Thực tế, điều này cũng phù hợp tương ứng với số hàng mà công ty T chuyển có bên công ty H đã ký nhận. Tại Ủy nhiệm chi ngày 14/6/2019 do công ty H cung cấp tại tòa án có nội dung thể hiện “*Chuyển trả tiền lớp*” với số tiền 300.000.000đ. Như vậy nội dung đã rõ ràng, không phải là ứng tiền lớp.

Tại Bảng xác nhận giao nhận hàng đã thể hiện từ ngày 09/5/2019 đến ngày 29/7/2019 tổng số hàng mà phía công ty H nhận có giá là 1.237.900.000đ.

Tại bảng quyết toán thuế năm 2019 của công ty T đã có mục quyết toán theo hóa đơn GTGT có giá 300.000.000đ với công ty H. Nhưng phía công ty H không xuất trình được bảng quyết toán thuế của công ty H năm 2019 để xác định có hạng mục nói trên không.

Từ những phân tích ở trên, xác định lời khai của Công ty T là hoàn toàn có căn cứ, cần chấp nhận, với số tiền hàng còn nợ: 1.237.900.000đ – 750.000.000đ - 20.000.000đ = 467.900.000đ để buộc công ty Hải Sơn phải trả cho công ty T.

[2.2]. Về phần tiền lãi chậm thanh toán:

Tại Hợp đồng kinh tế số: 21/2019/HĐKT được ký kết giữa hai bên Công ty TNHH T và Công ty TNHH H các giấy tờ có trong hồ sơ không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả nợ nhưng khi có tranh chấp xảy ra và nguyên đơn đề nghị tính lãi chậm trả thì căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 qui định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Như vậy, các bên không có thỏa thuận về lãi. Căn cứ vào mức lãi suất quá hạn trung bình của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Quảng Bình gồm Agribank, Vietcombank, Vietinbank tại thời điểm xét xử. Theo bảng tính lãi theo từng giai đoạn trên từng số tiền còn lại chậm trả mà công ty T cung cấp với lãi suất yêu cầu tính là 10%/năm, tức là dưới mức lãi suất quá hạn trung bình của ba ngân hàng nói trên nên cần ghi nhận. Ngày 25/9/2019 là ngày phía bên công ty T xuất hóa đơn GTGT sau cùng cùng là ngày phải thanh toán tiền theo hóa đơn nhưng phía công ty H không thực hiện nghĩa vụ nên bắt đầu tính lãi chậm trả. HĐXX thấy đủ cơ sở để chấp nhận số tiền lãi là 183.477.235đ

Như vậy số tiền tạm tính đến ngày xét xử cần chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn là: 651.377.235 đồng.

Tiếp tục tính lãi từ ngày 15/01/2022 cho đến ngày thanh toán xong khoản tiền hàng chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 357; 385; 386; 398; 401; 430; 436; 440 Bộ luật dân sự;
- Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T.

1.1. Buộc Công ty TNHH H phải trả cho Công ty TNHH T số tiền tính đến ngày 14/01/2022 là: 651.377.235 đồng (trong đó: tiền mua hàng còn nợ 467.900.000 đồng và nợ lãi 183.477.235 đồng)

1.2. Từ ngày 15/01/2022 cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi, hàng tháng Công ty TNHH H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí:

2.1. Bị đơn Công ty TNHH H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 30.055.089 đồng.

2.2. Nguyên đơn Công ty TNHH T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.574.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 31AA/2021/0001049 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND TP. Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP. Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Thị Thanh Nhàn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

**Bản án 20/2017/KDTM-PT về tranh chấp hợp
đồng mua bán hàng hóa**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN ÁN 20/2017/KDTM-PT NGÀY 22/11/2017 VỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Vào các ngày 15 và 22 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2017/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số [06/2017/KDTM-ST](#) ngày 30/08/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2017/QĐ-PT ngày 23/10/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Tổng Công ty B - Công ty Cổ phần. Địa chỉ: Đường C, phường D, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1979, chức vụ: Nhân viên phòng pháp chế. Địa chỉ: Chung cư E, đường G, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh; văn bản ủy quyền ngày 27/10/2017 (có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần K. Địa chỉ: Quốc lộ L, phường M, thị xã A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông S, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tòa nhà N, đường P, phường D, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; văn bản ủy quyền ngày 01/11/2017 (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2017, lời khai trong qua trình tố tụng và tai phiên toa sơ thẩm, nguyên đơn Tổng Công ty B- Công ty Cổ phần (viết tắt là Tổng Công ty B) trình bày:

Ngày 02/01/2015 Tổng Công ty B và Công ty Cổ phần K (viết tắt là Công ty K) ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 92/2015/HĐKT (viết tắt là Hợp đồng 92). Theo hợp đồng, Tổng Công ty B bán thép cho Công ty K, số lượng và đơn giá theo từng đơn đặt hàng cụ thể; thời hạn thanh toán là 90 ngày kể từ ngày nhận hàng; nếu chậm thanh toán phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ qua hạn của Ngân hàng X đối với Tổng Công ty B theo lãi suất vay hiện hành tại thời điểm ký hợp đồng. Thực hiện theo hợp đồng, Tổng Công ty B đã bán cho Công ty K tổng số hàng hóa (thép) thanh tiền là 44.660.443.465 đồng. Tính đến ngày 27/02/2017 Công ty K chỉ thanh toán được 31.501.274.318 đồng, còn nợ lại 13.159.169.147 đồng.

Nay Tổng Công ty B khởi kiện yêu cầu Công ty K trả số nợ phát sinh theo Hợp đồng nguyên tắc số 92/2015/HĐKT ngày 02/01/2015 bao gồm: tiền hàng còn nợ 13.159.169.147 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/8/2017 là 3.439.375.604 đồng.

* Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn Công ty K trình bày:

Công ty K xác nhận giữa hai bên có kết và thực hiện Hợp đồng nguyên tắc số 92/2015/HĐKT ngày 02/01/2015. Thực hiện hợp đồng, Tổng Công ty B mỗi lần giao hàng có kèm theo biên bản giao nhận hàng và hóa đơn giá trị gia tăng đúng như thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty K nhận hàng và đã sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng do Tổng Công ty B xuất để quyết toán tại chính. Hàng tháng, giữa hai công ty có đối chiếu công nợ và lần gần nhất Công ty K có đối chiếu công nợ tính đến 30/6/2017, tuy nhiên việc đối chiếu công nợ chỉ dựa trên hóa đơn tại chính. Sau khi Tổng Công ty B khởi kiện thì Công ty K phát hiện có sự không chính xác về số nợ còn lại.

Theo Công ty K, số nợ đối với Tổng Công ty B thực tế chỉ còn 11.359.000.000 đồng chứ không phải 13.159.169.147 đồng. Việc chênh lệch số nợ nay không biết cụ thể do đâu vì hiện nay Công ty K có sự thay đổi về nhân sự nên không thể kiểm tra lại được. Về số tiền lãi do chậm thanh toán, Công ty K thống nhất về mức lãi suất áp dụng nhưng đề nghị Tổng Công ty B xem xét không tính lãi đối với những khoản nợ đã trả vì tuy việc trả có qua thời hạn theo hợp đồng nhưng thực tế Tổng Công ty B cũng đã chấp thuận cho Công ty K trả dần. Hiện nay, với yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty B, Công ty K đề nghị xem xét để được trả dần số nợ gốc và nợ lãi mỗi tháng 1 tỷ đồng.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2017/KDTM-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A đã tuyên xử:

Buộc Công ty Cổ phần K phải thanh toán cho Tổng Công ty B - Công ty Cổ phần tiền mua hàng còn nợ 13.159.169.147 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 30/8/2017 là 3.439.375.604 đồng. Tổng cộng: 16.598.544.751 đồng (mười sáu tỷ năm trăm chín mươi tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi một đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 13/9/2017, bị đơn Công ty K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 31/10/2017, Tổng Công ty B có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, cấm xuất cảnh đối với ông S – người đại diện theo pháp luật của Công ty K.

Sau khi xem xét yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/10/2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thanh H - đại diện bị đơn trình bày: Thống nhất số nợ gốc của bị đơn đối với nguyên đơn là 13.159.169.147 đồng theo như Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2017. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng số tiền này bao gồm tất cả các khoản nợ của nhiều hợp đồng, trong đó có Hợp đồng số 92/2015/HĐKT ngày 02/01/2015. Về tiền lãi, bị đơn không đồng ý với mức lãi suất do nguyên đơn yêu cầu vì không phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng; bị đơn không đồng ý cách tính lãi vì nguyên đơn đã cho bị đơn gia hạn thanh toán nợ nên không được tính lãi đối với các khoản nợ đã thanh toán trễ hạn; Đồng thời ông H yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thu thập chứng cứ đối với mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoài ra, ông H yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/10/2017 với lý do ông S đã ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm và cả giai đoạn thi hành án, vì vậy việc ông S xuất cảnh ra nước ngoài không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án và thi hành án.

Đại diện nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/10/2017, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì để đảm bảo việc thi hành án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Ngày 02/01/2015, Tổng Công ty B và Công ty K ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 92/2015/HĐKT về việc mua bán thép xây dựng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên phát sinh tranh chấp trong vấn đề thanh toán. Tổng Công ty B khởi kiện yêu cầu Công ty K phải thanh toán khoản tiền còn nợ của hợp đồng nêu trên với số tiền nợ gốc là 13.159.169.147 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/8/2017) là 3.439.375.604 đồng.

[2]. Về phần nợ gốc: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty K thống nhất với số nợ gốc mà các bên đã ký đối chiếu công nợ ngày 30/6/2017 là 13.159.169.147 đồng. Tuy nhiên Công ty K cho rằng số tiền nợ gốc nêu trên bao gồm tất cả các khoản nợ của nhiều hợp đồng giữa Công ty K và Tổng Công ty B. Xét thấy, tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2017 (bút lục 398), Công ty K và Tổng Công ty B ký xác nhận số nợ gốc của Hợp đồng nguyên tắc số 92/2015/HĐKT ngày 02/01/2015 là 13.159.169.147 đồng, nội dung biên bản đối chiếu công nợ trên hoàn toàn không đề cập đến những hợp đồng khác. Công ty K cho rằng số tiền nợ gốc nêu trên bao gồm tất cả các khoản nợ của nhiều hợp đồng giữa Công ty K và Tổng Công ty B nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty K phải thanh toán cho Tổng Công ty B số tiền nợ gốc 13.159.169.147 đồng là có căn cứ.

[3]. Về phần tiền lãi chậm thanh toán:

Tại tiêu mục 7.4 Điều 7 của Hợp đồng 92, các bên có thỏa thuận: “Thời gian thanh toán trong vòng 90 ngày tính từ ngày nhận hàng được ghi trên hóa đơn do bên A phát hành cho bên B... bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản nợ

gốc qua hạn và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 91 trở đi Lãi suất cho số nợ qua hạn được hai bên thống nhất áp dụng như sau: Bên B phải thanh toán cho bên A phí chậm trả theo lãi suất nợ qua hạn của Ngân hàng X đối với bên A theo lãi suất vay hiện hành/ tại thời điểm ký hợp đồng/ số ngày chậm trả/số tiền chậm trả”.

Xét thấy, Công ty K chậm thanh toán nợ nên căn cứ vào thỏa thuận trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty K phải chịu tiền lãi phát sinh khi thanh toán trễ hạn là có căn cứ. Theo xác nhận của Ngân hàng X, lãi suất cho vay của Ngân hàng X đối với Tổng Công ty B tại thời điểm ký hợp đồng ngày 02/01/2015 là 7.5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, tức là 11.25%/năm. Tổng Công ty B chỉ yêu cầu Công ty K trả tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 7.2%/năm, thấp hơn mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng và có lợi cho Công ty K. Mặt khác, tại Tòa án cấp sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng đồng ý thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất mà nguyên đơn đã đề xuất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào mức lãi suất do nguyên đơn đề xuất. (7.2%/năm) và được bị đơn chấp nhận để tính lãi đối với khoản nợ mà bị đơn thanh toán quá hạn là đúng quy định của pháp luật.

Theo Bảng tính lãi nợ quá hạn (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/8/2017) do Tổng Công ty B cung cấp: Đối với số tiền lãi nợ quá hạn 3.293.772.081 đồng. Xét thấy, Tổng Công ty B đã cung cấp đầy đủ các hóa đơn, chứng từ giao hàng, chứng từ thanh toán tại các bút lục 97-185; 193-195; 197-207; 209-393 nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với các khoản thanh toán: Ngày 29/12/2016 Công ty K thanh toán 122.081.741 đồng cho hóa đơn 01795, tiền lãi nợ quá hạn là 12.281.423 đồng; thanh toán 532.718.834 đồng cho hóa đơn 01797, tiền lãi nợ quá hạn là 53.165.340 đồng; ngày 26/7/2016 Công ty K thanh toán 1.171.882.462 đồng cho hóa đơn 01809, tiền lãi nợ quá hạn là 80.156.760 đồng. Sau khi đối chiếu với các chứng từ thanh toán tại các bút lục 196, 208 thấy rằng: Các khoản tiền thanh toán này, Tổng Công ty B không cung cấp được chứng từ thanh toán phù hợp để xác định số ngày tính lãi nên không có cơ sở chấp nhận các khoản tiền tính lãi nêu trên, tổng cộng 145.603.523 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc Công ty K phải trả cho Tổng Công ty B số tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 30/8/2017 tổng cộng 3.439.375.604 đồng là chưa chính xác. Do vậy, cần sửa án sơ thẩm về phần này; đồng thời buộc Tổng Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu về khoản tiền lãi không được chấp nhận.

[4]. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Khoản 3, Điều 13 [Luật Doanh nghiệp](#) quy định: “Doanh nghiệp phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp chỉ có một người đại diện theo pháp luật thì người đó phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền”.

Căn cứ viện dẫn trên, mặc dù ông S – người đại diện theo pháp luật của Công ty K đã ủy quyền cho ông H giải quyết tất cả các vấn đề liên quan giai đoạn thi hành án của vụ án này nhưng ông S – người đại diện theo pháp luật của Công ty K vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/10/2017.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn và phần án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm

Xét đề nghị của Viện Kiểm sát về khoản tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là chưa hoàn toàn phù hợp.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Công ty K không phải chịu. Bởi các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 50 và Điều 306 [Luật Thương mại năm 2005](#);

- Điều 138, khoản 1 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 [Bộ luật Tố tụng dân sự 2015](#);

- [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần K.

2. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2017/KDTM-ST ngày 30/08/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty B – Công ty Cổ phần. Buộc Công ty Cổ phần K thanh toán cho Tổng Công ty B – Công ty Cổ phần số tiền mua hàng còn nợ theo Hợp đồng số 92/2015/HĐKT ngày 02/01/2015 là 13.159.169.147 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/8/2017 là 3.293.772.081 đồng. Tổng cộng: 16.452.941.228 đồng (mười sáu tỷ bốn trăm năm mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một ngàn hai trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 [Bộ luật Dân sự năm 2015](#) tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty B – Công ty Cổ phần về việc buộc Công ty Cổ phần K trả 145.603.523 đồng tiền lãi chậm thanh toán.

2.3. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần K phải chịu 124.452.941 đồng.

Tổng Công ty B - Công ty Cổ phần phải chịu 7.280.176 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0009482 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A hoàn trả cho Tổng Công ty B - Công ty Cổ phần số tiền 54.858.824 đồng tạm ứng án phí còn lại.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

4. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần K không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho Công ty Cổ phần K số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0010072 ngày 20/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Bình Dương.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật Thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/11/2017./.

[Bạn vui lòng **đăng nhập** hoặc **Đăng ký** tại đây để tham gia thảo luận](#)

